

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2023

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		849,326,782,494	1,258,538,093,367
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	4.1	68,340,657,663	357,140,742,117
1. Tiền		111		50,790,657,663	70,490,742,117
2. Các khoản tương đương tiền		112		17,550,000,000	286,650,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		200,192,000,000	28,205,928,767
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		200,192,000,000	28,205,928,767
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		294,940,405,706	445,052,201,900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		225,698,917,511	350,602,580,193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		32,932,283,075	41,601,081,250
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		7,010,500,000	17,500,000,000
6. Các khoản phải thu khác		136	4.2	30,901,557,096	35,348,540,457
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(1,602,851,976)	-
IV. Hàng tồn kho		140		246,159,555,139	366,595,376,460
1. Hàng tồn kho		141	4.3	248,824,299,851	371,226,779,767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(2,664,744,712)	(4,631,403,307)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		39,694,163,986	61,543,844,123
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		16,202,600,873	24,512,130,307
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		23,475,981,971	36,997,886,662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		15,581,142	33,827,154
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,227,168,153,235	1,128,215,248,066
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		5,357,993,671	8,917,294,434
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	3,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác		216	4.2	5,357,993,671	5,917,294,434
II. Tài sản cố định		220		783,155,153,906	836,720,493,134
1. Tài sản cố định hữu hình		221	4.4	707,878,269,424	707,433,191,596
<i>Nguyên giá</i>		222		1,480,467,294,766	1,377,638,244,532
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(772,589,025,342)	(670,205,052,936)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	4.5	68,631,827,666	123,223,969,040
<i>Nguyên giá</i>		225		80,861,261,462	159,473,454,987
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		(12,229,433,796)	(36,249,485,947)
3. Tài sản cố định vô hình		227	4.6	6,645,056,816	6,063,332,498
<i>Nguyên giá</i>		228		16,211,789,411	13,958,789,411
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(9,566,732,595)	(7,895,456,913)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		1,908,654,472	15,085,087,545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		1,908,654,472	15,085,087,545
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	4.7	298,997,492,493	123,130,059,932
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		182,643,179,754	123,130,059,932
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		116,354,312,739	-
V. Tài sản dài hạn khác		260		137,748,858,693	144,362,313,021
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		137,478,250,500	143,010,063,596
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		74,800,987	373,213,390
5. Lợi thế thương mại		269		195,807,206	979,036,035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		2,076,494,935,729	2,386,753,341,433

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		703,411,894,979	1,085,038,661,132
I. Nợ ngắn hạn	310		666,286,576,551	937,838,904,471
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		126,460,714,745	277,697,540,107
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,890,314,563	52,682,868,348
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9,476,492,354	19,629,876,277
4 Phải trả người lao động	314		22,163,048,875	25,483,266,458
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24,260,845,667	4,472,340,224
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.8	2,000,154,598	3,151,345,460
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	448,650,974,237	542,086,088,185
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,384,031,512	12,635,579,412
II. Nợ dài hạn	330		37,125,318,428	147,199,756,661
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	3,648,899,056
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	37,125,318,428	143,550,857,605
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,373,083,040,750	1,301,714,680,301
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.10	1,373,083,040,750	1,301,714,680,301
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	728,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	327,962,683,602
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		13,417,059,302	13,417,059,302
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		278,910,351,082	231,331,708,688
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		184,891,708,688	119,424,803,484
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		94,018,642,394	111,906,905,204
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23,992,946,764	203,228,709
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,076,494,935,729	2,386,753,341,433

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập/Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Anh Tuấn



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
Tô 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 1/1/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 1/1/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	515,434,968,295	657,831,496,934	2,043,300,876,232	2,388,781,240,988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,162,903,606	401,598,850	4,016,118,079	5,616,792,260
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		514,272,064,689	657,429,898,084	2,039,284,758,153	2,383,164,448,728
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	426,933,968,500	547,829,896,852	1,736,658,116,472	1,969,409,126,016
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87,338,096,189	109,600,001,232	302,626,641,681	413,755,322,712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	11,757,884,730	17,056,793,366	36,269,307,014	48,862,239,093
7. Chi phí tài chính	22	5.4	10,519,969,630	23,306,251,826	50,164,360,653	58,771,713,062
8. Trong đó: chi phí lãi vay	23		9,122,297,998	12,131,064,383	45,942,326,390	43,547,184,624
9. Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		516,752,908	932,470,859	(5,621,880,178)	10,059,932
10. Chi phí bán hàng	25		23,465,608,586	32,972,830,191	92,582,404,275	189,138,546,368
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,287,117,401	21,815,937,136	73,591,545,890	68,589,806,805
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44,340,038,210	49,494,246,304	116,935,757,699	146,127,555,502
13. Thu nhập khác	31		1,842,623,824	642,900,030	5,214,790,899	3,568,559,261
14. Chi phí khác	32		864,546,239	880,766,339	1,742,199,987	4,389,430,557
15. Lợi nhuận khác	40		978,077,585	(237,866,309)	3,472,590,912	(820,871,296)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45,318,115,795	49,256,379,995	120,408,348,611	145,306,684,206
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7,024,185,822	11,892,226,313	24,001,575,759	32,927,573,758
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		18,700,246	18,438,267	298,412,403	453,074,445
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	60		38,275,229,727	37,345,715,415	96,108,360,449	111,926,036,003
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		37,691,537,110	37,344,553,591	94,991,119,449	111,906,195,632
	62		583,692,617	1,161,824	1,117,241,000	19,840,371

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024



Người lập/Kế toán trưởng

Trần Văn Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Anh Tuấn

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		120,408,348,611	145,306,684,206
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				-
-	Khấu hao tài sản cố định	02		110,771,651,100	110,589,787,441
-	Các khoản dự phòng	03		(363,806,619)	1,193,048,064
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		(450,056,865)	(182,448,736)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,272,473,346)	(27,894,729,075)
-	Chi phí lãi vay	06		45,942,326,390	43,547,184,624
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		255,035,989,271	272,559,526,524
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		189,374,108,374	(59,123,174,681)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		122,402,479,916	(35,392,582,172)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(167,872,735,047)	(40,327,594,948)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10,328,511,370	(4,291,267,258)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(46,196,944,418)	(43,471,741,972)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35,032,922,912)	(25,993,921,564)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,251,547,900)	(13,744,292,462)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		317,786,938,654	50,214,951,467
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(48,607,952,135)	(55,772,836,686)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2,349,410,170	712,227,273
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(426,222,977,263)	(332,233,928,767)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		142,705,928,767	283,528,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(65,135,000,000)	(124,520,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		21,700,000,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,139,830,681	23,899,785,505
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(358,070,759,780)	(204,386,752,675)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	546,495,958,473
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,112,684,310,957	878,929,593,702
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,289,127,485,245)	(979,812,623,036)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(36,099,257,738)	(23,924,713,312)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,433,000,000)	(1,200,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(248,975,432,026)	421,687,015,827
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(289,259,253,152)	267,515,214,619
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		357,140,742,117	88,932,954,794
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		459,168,698	692,572,704
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		68,340,657,663	357,140,742,117

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập/Kế toán trưởng

Đỗ Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 số 0100100858 ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2022: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	94,86%	94,86%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm ốp trần nhựa, sản phẩm nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 1/1/2023 đến 31/12/2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.11 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	157.757.768	585.129.021
Tiền gửi ngân hàng	50.632.899.895	69.905.613.096
Các khoản tương đương tiền	17.550.000.000	286.650.000.000
Cộng	68.340.657.663	357.140.742.117

4.2. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	614.181.924	2.154.912.982
Ký quỹ, ký cược	3.998.870.857	27.407.249.407
Lãi dự thu	14.938.625.434	5.213.764.599
Phải thu khác	10.536.826.081	572.613.469
Cộng	30.088.504.296	35.348.540.457
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.357.993.671	5.917.294.434
Cộng	5.357.993.671	5.917.294.434

4.3. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.854.927.825	7.094.828.973
Nguyên liệu, vật liệu	110.619.487.264	161.057.175.953
Công cụ dụng cụ	9.170.699.571	39.100.203.768
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.989.085.832	98.819.320.129
Thành phẩm	60.251.021.462	62.998.848.000
Hàng hóa	15.939.077.897	2.156.402.944
Cộng	248.824.299.851	371.226.779.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	347.413.612.100 ^f	971.710.114.138	51.794.390.557	6.720.127.737	1.377.638.244.532
Mua trong năm	142.387.273	29.624.930.532	9.897.369.350	577.277.773	40.241.964.928
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.291.939.993	9.947.696.976	-	-	17.239.636.969
Thanh lý, nhượng bán	-	(45.513.423.066)	(1.555.170.270)	(69.550.000)	(47.138.143.336)
Phân loại lại từ thuê tài chính	-	92.485.591.673	-	-	92.485.591.673
Tại ngày 31/12/2023	354.847.939.366	1.058.254.910.253	60.136.589.637	7.227.855.510	1.480.467.294.766
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	128.012.125.035 ^f	505.501.672.767	31.340.816.984	5.350.438.150	670.205.052.936
Khấu hao trong kỳ	12.090.042.670 ^f	75.898.009.082	3.199.632.768	370.310.883	91.557.995.403
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.942.060.566)	(1.449.283.012)	(49.051.596)	(26.440.395.174)
Phân loại lại từ thuê tài chính	-	37.266.372.177	-	-	37.266.372.177
Tại ngày 31/12/2023	140.102.167.705	593.723.993.460	33.091.166.740	5.671.697.437	772.589.025.342
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	219.401.487.065	466.208.441.371	20.453.573.573	1.369.689.587	707.433.191.596
Tại ngày 31/12/2023	214.745.771.661	464.530.916.793	27.045.422.897	1.556.158.073	707.878.269.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	158.573.454.987	900.000.000	159.473.454.987
Thuê trong kỳ	13.990.898.148	-	13.990.898.148
Thanh lý, nhượng bán	(117.500.000)	-	(117.500.000)
Mua lại trước hạn	(92.485.591.673)	-	
Tại ngày 31/12/2023	79.961.261.462	900.000.000	80.861.261.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	36.140.869.280	108.616.667	36.249.485.947
Khấu hao trong kỳ	13.157.162.320	90.000.000	13.247.162.320
Mua lại trước hạn	(37.266.372.177)	-	(37.266.372.177)
Tại ngày 31/12/2023	12.030.817.129	198.616.667	12.229.433.796
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	122.432.585.707	791.383.333	123.223.969.040
Tại ngày 31/12/2023	67.930.444.333	701.383.333	68.631.827.666

4.6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	13.958.789.411	13.958.789.411
Tăng trong kỳ	2.253.000.000	2.253.000.000
Tại ngày 31/12/2023	16.211.789.411	16.211.789.411
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	7.895.456.913	7.895.456.913
Khấu hao trong kỳ	1.671.275.682	1.671.275.682
Tại ngày 31/12/2023	9.566.732.595	9.566.732.595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	6.063.332.498	6.063.332.498
Tại ngày 31/12/2023	6.645.056.816	6.645.056.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	01/01/2023	Đầu tư thêm	Phân chia lãi/(lỗ)	Cổ tức được chia	31/12/2023
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	123.130.059.932	65.135.000.000	(5.621.590.556)	-	182.643.469.376
Cộng	123.130.059.932	65.135.000.000	(5.621.590.556)	-	182.643.469.376

4.8. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	260.257.776	155.336.657
Bảo hiểm xã hội	116	-
Bảo hiểm y tế	320.508	97.128
Cổ tức phải trả	63.358.400	56.358.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.676.217.798	2.939.553.275
Cộng	2.000.154.598	3.151.345.460
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	-	3.648.899.056
Cộng	-	3.648.899.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/12/2023
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	506.212.941.349	1.393.077.112.600	1.274.545.165.736	387.680.994.485
Vay tổ chức khác	-	95.000.000.000	95.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.393.125.464	10.393.125.464	15.449.899.464	15.449.899.464
Bên liên quan	-	40.000.000.000	69.000.000.000	29.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	25.480.021.372	33.872.151.553	24.912.210.469	16.520.080.288
TỔNG CỘNG	542.086.088.185	1.572.342.389.617	1.478.907.275.669	448.650.974.237
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	112.702.715.090	92.036.159.664	-	20.666.555.426
Nợ thuê tài chính	30.848.142.515	27.135.279.809	12.745.900.296	16.458.763.002
TỔNG CỘNG	143.550.857.605	119.171.439.473	12.745.900.296	37.125.318.428

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘITổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09 – DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.10. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	364.400.000.000	145.866.725.129	13.417.059.302	129.424.803.484	1.584.097.910	654.692.685.825
Vốn góp tăng trong năm	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	-	546.495.958.473
Lãi trong kỳ	-	-	-	111.906.195.632	19.840.371	111.926.036.003
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	709.572	(1.400.709.572)	(1.400.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2023	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	231.331.708.688	203.228.709	1.301.714.680.301
Lãi trong kỳ	-	-	-	94.991.409.071	1.117.241.000	96.108.650.071
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	(972.477.055)	22.672.477.055	21.700.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2023	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	278.910.640.704	23.992.946.764	1.373.083.330.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.369.659.340	9.059.968.042	27.903.984.243	43.552.191.902
Doanh thu bán thành phẩm	507.273.606.648	644.060.104.873	2.003.034.635.746	2.326.969.986.090
Doanh thu dịch vụ	2.754.610.640	4.598.240.330	11.957.611.952	17.595.828.280
Doanh thu công trình và khác	37.091.667	113.183.689	404.644.291	663.234.716
Cộng	515.434.968.295	657.831.496.934	2.043.300.876.232	2.388.781.240.988

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	8.143.719.753	8.498.043.403	28.974.146.176	41.360.084.432
Giá vốn bán thành phẩm	416.825.859.152	536.377.326.974	1.701.214.010.873	1.918.300.484.138
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.841.229.431	2.647.964.342	6.108.035.912	8.994.925.954
Giá vốn công trình và khác	123.160.164	306.562.133	361.923.511	753.631.492
Cộng	426.933.968.500	547.829.896.852	1.736.658.116.472	1.969.409.126.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.723.372.118	5.042.280.316	24.864.691.516	11.338.664.828
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.411.968.702	8.145.118.383	10.782.071.588	16.591.779.598
Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	622.543.910	3.869.394.667	622.543.910	3.869.394.667
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	17.062.400.000
Cộng	11.757.884.730	17.056.793.366	36.269.307.014	48.862.239.093

5.4 Chi phí tài chính

	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	9.122.297.998	12.131.064.383	45.942.326.390	43.547.184.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.225.184.587	4.398.669.421	4.049.547.218	8.276.010.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	172.487.045	3.685.608.931	172.487.045	3.685.608.931
Chi phí tài chính khác	-	3.090.909.091	-	3.262.909.091
Cộng	10.519.969.630	23.306.251.826	50.164.360.653	58.771.713.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics LCC	Công ty cùng tập đoàn
An Phat International INC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
AnKor Bioplastic	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.603.514.596	11.830.981.086
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	134.603.273	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	650.164.500	164.843.630
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	23.210.000	262.639.022
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	18.312.000	449.588.312
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	127.763.989	13.804.715
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	346.957.118	16.877.974
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	37.091.667	50.008.783
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	24.589.769.969	10.382.130.268
AnKor Bioplastics	25.411.441	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	39.400.000	211.345.759
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	39.465.015	-
Công ty Cổ phần Anbio	571.365.624	279.742.623
Thu nhập khác	71.250.000	141.700.457
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	5.550.000	-
An Phat International., INC	-	21.445.911
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	65.700.000	115.454.546
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	-	4.800.000
Mua TSCĐ	4.876.928.174	605.725.752
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	142.387.273	130.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	1.734.540.901	475.725.752
Mua hàng hóa dịch vụ	142.393.391.407	414.446.665.967
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	7.882.176.916	3.090.909.091
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	40.610.033.366	238.886.788.726
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	2.652.044.812	2.911.079.068
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	3.147.472.505	3.032.241.560
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	178.125.839	93.120.454
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	61.192.780.097	157.846.431.878
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	15.643.216.326	3.830.376.155
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	-	3.376.844.100
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	152.305.000	574.735.850
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	7.857.040.182	799.425.184
Công ty Cổ phần Anbio	3.078.196.364	4.713.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp Theo)

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi cho vay	96.700.000.000	18.200.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	85.500.000.000	4.600.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	7.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	3.500.000.000	9.600.000.000
Thu hồi cho vay	107.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	90.100.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	13.100.000.000	-
Doanh thu tài chính	4.132.104.679	628.585.207
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	3.097.390.643	92.030.685
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	324.473.972	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	471.953.831	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	47.401.645	89.375.071
Công ty Cổ phần Anbio	190.884.588	447.179.451
Tiền nhận từ đi vay	69.000.000.000	370.400.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	70.400.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	12.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	22.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	10.000.000.000	-
Tiền chi trả gốc vay	40.000.000.000	414.825.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	84.825.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	12.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	8.000.000.000	-
Chi phí tài chính	284.664.779	1.955.090.685
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	273.378.356
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	38.867.123	502.027.396
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	19.726.027	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	-	1.092.123.289
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	166.356.164	87.561.644
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	59.715.465	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.282.818	1.733.092.289
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	361.368	25.311.636
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	345.600	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	1.304.268.706
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	575.850	-
Công ty Cổ phần Anbio	-	403.511.947
Trả trước cho người bán ngắn hạn	246.217.432	305.178.572
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	246.217.432	305.178.572
Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.000.000.000	18.200.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	4.600.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	9.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	9.598.141.646	703.225.024
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	92.030.685
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	323.246.575	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	9.138.118.355	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	-	41.819.269
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	136.776.716	89.375.071
Công ty Cổ phần Anbio	-	479.999.999
Phải trả người bán ngắn hạn	10.294.636.356	132.317.793.210
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	1.399.680	117.425.383.021
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	35.873.874
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	699.639.245	496.382.643
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	18.645.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	6.154.700.311	13.110.666.522
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	413.160.000	458.040.000
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	2.082.537.600	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	91.368.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	924.554.520	700.078.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	377.374.542	-
AFC Ecoplastics LLC	377.374.542	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.670.544.064	1.224.620.327
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	1.670.544.064	1.224.620.327
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	2.000.000.000	-

Người lập/Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hương Giang